

Số: 86 / QĐ-UBND

Krông Pắc, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai dự toán ngân sách Nhà nước
năm 2023 của huyện Krông Pắc**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2013/QH13, ngày 19/6/2015 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2021;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính- Kế hoạch tại tờ trình số 04/ TTr-TCKH ngày 16/01/2023,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của huyện Krông Pắc (chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành thuộc huyện; Chủ tịch UBND các xã, và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở tài chính (để b/c);
- TT huyện ủy, TTHĐND huyện (để b/c);
- Các cơ quan; các xã, thị trấn;
- Trang thôn tin điện tử huyện;
- Lưu VT, TCKH.



Đinh Xuân Diệu

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DT TỈNH GIAO	HUYỆN XÂY DỰNG		
			TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG	971.645.000	1.093.714.000	978.604.065	115.109.935
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	814.518.000	814.518.000	734.750.112	79.767.888
1	Thu bổ sung cân đối	703.479.000	703.479.000	629.780.469	73.698.531
	- Trong đó : Bổ sung thực hiện CCTL				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	111.039.000	111.039.000	104.969.643	6.069.357
II	Nguồn NS huyện hưởng	157.127.000	279.196.000	243.853.953	35.342.047
1	Nguồn hưởng 100%	5.525.000	5.525.000	644.700	4.880.300
2	Nguồn hưởng phân chia	146.950.000	244.802.810	238.557.253	6.245.557
	Nguồn Cục thuế thu điều tiết về huyện hưởng	4.652.000	4.652.000	4.652.000	
3	Nguồn Chi cục thuế quản lý thu phân chia NS xã hưởng		24.216.190		24.216.190
	TỔNG CHI NGÂN CÁCH ĐỊA PHƯƠNG	971.645.000	1.093.714.000	978.604.065	115.109.935
I	Chi cân đối Ngân sách	860.606.000	982.675.000	873.634.422	109.040.578
	Chi đầu tư XD CB	48.000.000	152.856.000	152.856.000	-
	Chi thường xuyên	792.786.000	792.786.000	686.409.004	106.376.996
	Dự phòng ngân sách	19.820.000	19.820.000	17.156.418	2.663.582
	Chi từ nguồn tăng thu	-	5.163.900	5.163.900	-
	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		12.049.100	12.049.100	
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	111.039.000	111.039.000	104.969.643	6.069.357

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC THỰC HIỆN 2022	DT TỈNH GIAO	HUYỆN XÂY DỰNG		
				TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	346.914.680	172.500.000	320.908.000	299.714.900	21.193.100
I	Thu thuế phí, lệ phí	143.133.680	108.000.000	125.213.000	104.419.900	20.793.100
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	0	20.000	20.000	20.000	0
	- Thuế giá trị gia tăng	0	20.000	20.000	20.000	
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	-	100.000	100.000	100.000	0
	- Thuế giá trị gia tăng			-		
	Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình			-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		100.000	100.000	100.000	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	40.663.230	39.830.000	40.277.000	28.941.557	11.335.443
3.1	Thu từ các doanh nghiệp thành lập theo luật DN, luật HTX (1)	40.663.230	39.830.000	40.277.000	28.941.557	11.335.443
	- Thuế giá trị gia tăng	27.246.260	30.000.000	30.000.000	20.250.857	9.749.143
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.880.390	4.030.000	4.463.000	4.463.000	
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	112.920	100.000	114.000		114.000
	- Thuế tài nguyên	4.880.750	5.700.000	5.700.000	4.227.700	1.472.300
	Trong đó: Tài nguyên rừng			-	0	
	- Thuế môn bài			-	0	
	- Thu khác ngoài quốc doanh	3.542.910		-	0	
3.2	Thu từ cá nhân SX, KD hàng hoá, dịch vụ			-	0	
4	Lệ phí trước bạ	49.896.650	35.700.000	47.600.000	47.600.000	
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	688.910		-	0	
6	Thuế phí Nông nghiệp		550.000	550.000	254.000	296.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	39.257.350	19.400.000	24.500.000	18.720.143	5.779.857
8	Thu phí và lệ phí	9.029.970	8.000.000	7.542.000	4.384.200	3.157.800
	Trong đó : - Phí và lệ phí trung ương	2.334.434	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
	- Phí và lệ phí tỉnh	1.020.110	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
	- Phí và lệ phí huyện, xã	3.920.906	2.899.200	2.546.200	684.200	1.862.000
	- Phí bảo vệ môi trường		750.800	645.800	200.000	445.800
	- Lệ phí môn bài	1.754.520	1.650.000	1.650.000	800.000	850.000
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.189.990	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.407.580	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
11	Thu tiền phạt do ngành thuế phạt		1.200.000	1.200.000	1.200.000	
12	Thuế xây dựng cơ bản tư nhân			224.000		224.000
II	Thu biên pháp tài chính	203.781.000	64.500.000	195.695.000	195.295.000	400.000
1	Thu tiền sử dụng đất	199.000.000	60.000.000	191.070.000	191.070.000	
2	Thu khác ngân sách	981.000	1.750.000	1.750.000	1.625.000	125.000
3	Thu xử phạt HC trong lĩnh vực ATGT	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
4	Thu tại xã	1.200.000	150.000	275.000		275.000
C	Thu quản lý qua NS	0		-	0	
1	Các khoản huy động đóng góp	0		-	0	
2	Học phí			-	0	
3	Khác					
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯỞNG		971.645.000	1.093.714.000	978.604.065	115.109.935
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		814.518.000	814.518.000	734.750.112	79.767.888
1	Thu bổ sung cân đối		703.479.000	703.479.000	629.780.469	73.698.531
	- Trong đó : Bổ sung thực hiện CCTL					
2	Thu bổ sung có mục tiêu		111.039.000	111.039.000	104.969.643	6.069.357
II	Nguồn NS huyện hưởng		157.127.000	279.196.000	243.853.953	35.342.047
1	Nguồn hưởng 100%		5.525.000	5.525.000	644.700	4.880.300
2	Nguồn hưởng phân chia		146.950.000	244.802.810	238.557.253	6.245.557

STT	NỘI DUNG THU	ƯỚC THỰC HIỆN 2022	DT TỈNH GIAO	HUYỆN XÂY DỰNG		
				TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
3	Nguồn Cục thuế thu điều tiết về huyện hưởng		4.652.000	4.652.000	4.652.000	
4	Nguồn Chi cục thuế quản lý thu phân chia NS xã hưởng			24.216.190		24.216.190

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung chi	DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2023	DỰ TOÁN HUYỆN XÂY DỰNG NĂM 2023		
			TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
	Tổng chi (A+B+C)	971.645.000	1.093.714.000	978.604.065	115.109.935
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	860.606.000	982.675.000	873.634.422	109.040.578
I	Chi đầu tư XDNCB	48.000.000	152.856.000	152.856.000	-
1	Chi ĐTXDCB từ nguồn vốn trong nước (tính bổ sung)		-		
	- Chi cho sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo				
	+ XD trường học đạt chuẩn QG theo NQ số 172/2015/NQ-HĐND				
	+XD trường, lớp học MG thôn buôn theo NQ số 172/2015/NQ-HĐND				
	+ Thực hiện các DA giáo dục đào tạo khác				
	- Chi theo Nghị quyết 04				
	- Chi XDNCB khác				
	- Chi đầu tư XDNCB từ nguồn vốn huyện				
	- Chi đầu tư chương trình nông thôn mới				
2	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	48.000.000	152.856.000	152.856.000	
2.1	Thanh toán nợ và chuyển tiếp		-		
2.2	Chi đối ứng từ nguồn NS huyện		-		
2.3	Đầu tư XD nông thôn mới		-		
2.4	Thực hiện cải cách hành chính		-		
2.5	Chi công tác quy hoạch		-		
2.6	Các công trình mở mới còn lại		-		
II	Chi thường xuyên	792.786.000	792.786.000	686.409.004	106.376.996
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	568.335.000	568.335.000	568.335.000	
	- Sự nghiệp giáo dục		-		
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		-		
2	Sự nghiệp khoa học	500.000	500.000	500.000	
3	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.939.000	3.939.000	3.101.000	838.000
4	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.414.000	3.414.000	2.576.000	838.000
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	2.226.000	2.226.000	1.722.000	504.000
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.203.000	8.203.000	5.840.000	2.363.000
7	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	125.617.000	125.617.000	42.688.744	82.928.256
8	Chi quốc phòng	12.052.000	12.052.000	3.536.000	8.516.000
9	Chi an ninh	3.905.000	3.905.000	1.724.000	2.181.000
10	Sự nghiệp kinh tế	52.400.000	52.400.000	46.000.000	6.400.000
11	Sự nghiệp hoạt động môi trường	8.313.000	8.313.000	7.033.000	1.280.000
12	Chi khác	3.882.000	3.882.000	3.353.260	528.740
	<i>Kinh phí Ngân hàng chính sách xã hội</i>			1.500.000	
III	Dự phòng ngân sách	19.820.000	19.820.000	17.156.418	2.663.582
IV	Chi từ nguồn tăng thu	-	17.213.000	17.213.000	-
1	Chi từ hoạt động nguồn tăng thu		5.163.900	5.163.900	
2	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		12.049.100	12.049.100	
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	111.039.000	111.039.000	104.969.643	6.069.357
I	Bổ sung từ ngân sách tỉnh.	109.436.000	109.436.000	103.366.643	6.069.357
1	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP (3)	6.666.000	6.666.000	6.666.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với GV mầm non	4.307.000	4.307.000	4.307.000	
4	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho HSKT thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	479.000	479.000	479.000	
5	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (thủy lợi phí)	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
6	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	2.583.000	2.583.000	2.583.000	
7	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
8	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	2.243.000	2.243.000	2.243.000	
9	Kinh phí quà tết cho người có công với cách mạng	1.230.000	1.230.000	1.230.000	
10	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	58.715.000	58.715.000	58.715.000	

STT	Nội dung chi	DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2023	DỰ TOÁN HUYỆN XÂY DỰNG NĂM 2023		
			TỔNG CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ
11	Kinh phí chi Phụ cấp công an xã bán chuyên trách theo NQ 05/2022/NQ-HĐND	4.220.000	4.220.000	320	4.219.680
12	Kinh phí hỗ trợ Đội Trưởng, đội phó Đội dân phòng và phương tiện phòng cháy, chữa cháy theo NQ 11/2022/NQ-HĐND	3.193.000	3.193.000	1.343.323	1.849.677
14	Mua xe Ô tô	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
15	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ khác (4)	13.900.000	13.900.000	13.900.000	
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.603.000	1.603.000	1.603.000	0
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí				
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú				
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội				
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội				
	- Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS				
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.603.000	1.603.000	1.603.000	
III	Chi từ nguồn tỉnh BSCMT ngoài dự toán				
C	Chi thực hiện các nhiệm vụ từ năm trước chuyển sang				

DỰ TOÁN CHI TIẾT KHỎI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế thực tế có mặt	Biên chế được giao			TỔNG CHI NGÂN SÁCH	TỔNG NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ				NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ				TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN 10%		
			Tổng cộng	Biên chế HC	Biên chế SN		Tổng Cộng	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Dự kiến chi thường xuyên bC được giao	chi đặc thù	Tổng cộng	Hợp đồng 68	Hoạt động không thường xuyên	Quỹ hội nông dân	Tổng cộng	Nguồn tự chủ	Nguồn không tự chủ
	TỔNG CỘNG	179	172	172	0	42.688.744	30.632.614	20.327.614	5.440.000	4.865.000	12.056.130	827.061	10.729.069	500.000	1.928.220	1.030.500	897.720
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	97	106	106	0	22.142.813	16.891.515	11.109.515	3.392.000	2.390.000	5.251.298	582.298	4.669.000	-	1.045.100	578.200	466.900
01	Văn phòng HĐND-UBND	18	22	22		6.488.690	5.294.231	2.340.231	704.000	2.250.000	1.194.459	344.459	850.000		380.400	295.400	85.000
02	Phòng Lao động - TBXH	7	7	7		1.325.928	1.049.589	825.589	224.000		276.339	91.339	185.000		40.900	22.400	18.500
03	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6	6		945.456	858.956	666.956	192.000		86.500	86.500			19.200	19.200	-
04	Phòng Nội vụ	8	8	8		3.206.666	1.025.666	769.666	256.000		2.181.000		2.181.000		243.700	25.600	218.100
05	Thanh tra huyện	6	6	6		1.083.048	938.048	711.048	192.000	35.000	145.000		145.000		37.200	22.700	14.500
06	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	9	9	9		1.411.194	1.276.194	988.194	288.000		135.000		135.000		42.300	28.800	13.500
07	Phòng Giáo dục	9	9	9		1.511.318	1.454.318	1.166.318	288.000		57.000		57.000		34.500	28.800	5.700
08	Phòng Văn Hóa	3	3	3		466.775	406.775	310.775	96.000		60.000	60.000			9.600	9.600	-
09	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	10	10		1.646.681	1.356.681	1.001.681	320.000	35.000	290.000		290.000		64.500	35.500	29.000
10	Phòng Dân tộc	4	4	4		741.235	543.235	380.235	128.000	35.000	198.000		198.000		36.100	16.300	19.800
11	Phòng tài nguyên môi trường	7	10	10		1.171.834	1.171.834	851.834	320.000		-				32.000	32.000	-
12	Phòng Y Tế	2	3	3		797.715	421.715	325.715	96.000		376.000		376.000		47.200	9.600	37.600
13	Phòng Tư Pháp	3	4	4		757.412	505.412	342.412	128.000	35.000	252.000		252.000		41.500	16.300	25.200
14	Đội công tác 253 huyện	5	5	5		588.861	588.861	428.861	160.000		-				16.000	16.000	-
II	KHỎI ĐANG, ĐOÀN THỂ	79	63	63		17.643.593	12.763.830	8.336.830	1.952.000	2.475.000	4.879.763	244.763	4.135.000	500.000	856.200	442.700	413.500
01	Văn phòng Huyện Ủy	36	36	36		10.046.953	7.802.190	4.400.190	1.152.000	2.250.000	2.244.763	244.763	2.000.000		540.200	340.200	200.000
02	Huyện đoàn	6	6	6		1.277.605	727.605	490.605	192.000	45.000	550.000		550.000		78.700	23.700	55.000
03	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	5	5	5		1.405.573	1.055.573	850.573	160.000	45.000	350.000		350.000		55.500	20.500	35.000
04	Hội Cựu chiến binh	3	3	3		545.295	345.295	236.295	64.000	45.000	200.000		200.000		30.900	10.900	20.000
05	Hội Nông dân	5	5	5		1.757.760	827.760	622.760	160.000	45.000	930.000		430.000	500.000	63.500	20.500	43.000
07	Đội công tác 253 xã	16	-			1.048.157	793.157	793.157			255.000		255.000		25.500	-	25.500
09	Hội liên hiệp phụ nữ	4	4	4		1.116.455	766.455	593.455	128.000	45.000	350.000		350.000		52.300	17.300	35.000
10	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	4	4	4		445.795	445.795	349.795	96.000		-				9.600	9.600	-
III	CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, NGHỀ NGHIỆP	3	3	3	-	1.150.437	977.269	881.269	96.000	-	173.168	-	173.168	-	26.920	9.600	17.320
1	Hội Chữ Thập Đỏ	3	3	3		396.437	326.437	230.437	96.000		70.000		70.000		16.600	9.600	7.000
2	Hội Người cao tuổi					124.000	81.354	81.354			42.646		42.646		4.265	-	4.265
3	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng					90.000	81.354	81.354			8.646		8.646		865	-	865
4	Hội nạn nhân chất độc da cam					90.000	81.354	81.354			8.646		8.646		865	-	865
5	Hội Đồng ý					90.000	81.354	81.354			8.646		8.646		865	-	865
6	Hội Khuyến học					90.000	81.354	81.354			8.646		8.646		865	-	865
7	Hội Thanh niên xung phong					90.000	81.354	81.354			8.646		8.646		865	-	865
8	Hội liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài					90.000	81.354	81.354			8.646		8.646		865	-	865
9	Hội từ yêu nước					90.000	81.354	81.354			8.646		8.646		865	-	865
IV	KINH PHÍ PHÂN BỐ SAU					1.751.901					1.751.901		1.751.901				

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	2	3	4	5	6	9	10	13	14	11	12			13
	TỔNG SỐ	686.409.004	568.335.000	3.536.000	1.724.000	7.399.000	7.033.000	46.000.000	-	-	40.936.843	5.840.000	500.000	-	3.353.260
A	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	43.188.744	-	-	-	-	-	-	-	-	40.936.843	-	500.000	-	-
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	22.642.813	-	-	-	-	-	-	-	-	22.142.813	-	500.000	-	-
01	Văn phòng HĐND-UBND	6.488.690									6.488.690				
02	Phòng Lao động - TBXH	1.325.928									1.325.928				
03	Phòng Nông nghiệp và PTNT	945.456									945.456				
04	Phòng Nội vụ	3.206.666									3.206.666				
05	Thanh tra huyện	1.083.048									1.083.048				
06	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	1.911.194									1.411.194		500.000		
07	Phòng Giáo dục	1.511.318									1.511.318				
08	Phòng Văn Hóa	466.775									466.775				
09	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.646.681									1.646.681				
10	Phòng Dân tộc	741.235									741.235				
11	Phòng tái nguyên môi trường	1.171.834									1.171.834				
12	Phòng Y Tế	797.715									797.715				
13	Phòng Tư Pháp	757.412									757.412				
14	Đội công tác 253 huyện	588.861	-	-	-	-	-	-	-	-	588.861	-			-
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	17.643.593	-	-	-	-	-	-	-	-	17.643.593	-			-
01	Văn phòng Huyện Ủy	10.046.953									10.046.953				
02	Huyện đoàn	1.277.605									1.277.605				
03	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.405.573									1.405.573				
04	Hội Cựu chiến binh	545.295									545.295				
05	Hội Nông dân	1.757.760									1.757.760				
06	Đội công tác 253 xã	1.048.157									1.048.157				
07	Hội liên hiệp phụ nữ	1.116.455									1.116.455				
08	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	445.795							-	-	445.795	-			-
III	CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, NGHỀ NGHIỆP	1.150.437	-	-	-	-	-	-	-	-	1.150.437	-			-
01	Hội Chữ Thập Đỏ	396.437									396.437				
02	Phụ cấp Hội Đặc Thù	754.000							-	-	754.000	-			-
IV	KINH PHÍ PHÂN BỐ SAU	1.751.901	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ THÔNG TIN, TDTT	7.399.000	-	-	-	7.399.000	-	-	-	-	-	-	-		-
1	Trung tâm TT-VH-TT	6.099.000				6.099.000									
2	Phòng Văn Hóa	1.300.000				1.300.000									
C	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	46.000.000	-	-	-	-	-	46.000.000	-	-	-	-	-		-
01	Phòng Kinh Tế -Hạ Tầng	3.638.000						3.638.000							
02	Phòng Nông Nghiệp & PTNT	1.484.100						1.484.100							
03	Trạm Khuyến Nông	2.777.661						2.777.661							
05	Phòng Tái nguyên - Môi trường	2.532.000						2.532.000							
06	Ban quản lý dự án đầu tư XD	1.945.000						1.945.000							

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
	Văn phòng Huyện ủy							513.000							
09	BSCMT UBND Thị Trấn	13.302.000						13.302.000							
11	BSCMT xã Ea Kly	400.000						400.000							
13	BSCMT xã Krông Búk	910.000						910.000							
14	BSCMT xã Hòa Tiến	83.000						83.000							
15	BSCMT xã Tân Tiến	369.000						369.000							
16	BSCMT xã Ea Phê	116.000						116.000							
18	BSCMT xã Ea Kuăng	464.000						464.000							
19	BSCMT xã Ea Yông	473.000						473.000							
20	BSCMT xã Ea Uy	200.000						200.000							
21	Chưa giao chủ đầu tư	7.962.900						7.962.900							
22	Phân bổ sau	4.476.400						4.476.400							
23	Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương từ sự nghiệp kinh tế	4.353.939						4.353.939							
D	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	7.033.000	-	-	-	-	7.033.000	-	-	-	-	-			-
01	Phòng Kinh Tế -Hạ Tầng	6.329.700					6.329.700								
	Chi tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương từ sự nghiệp kinh tế						703.300								
E	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.536.000		3.536.000											
F	Công an huyện	1.724.000			1.724.000										
G	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	568.335.000	568.335.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
I	MẪU GIÁO	97.627.618	97.627.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
1.1	MG Bình Minh	4.202.092	4.202.092												
1.2	MG Hoa Anh Đào	6.215.263	6.215.263												
1.3	MG Hoa Cúc	3.610.688	3.610.688												
1.4	MG Hoa Đông	3.537.975	3.537.975												
1.5	MG Hoa Hồng	3.435.771	3.435.771												
1.6	MG Hoa Huệ	4.029.807	4.029.807												
1.7	MG Hoa Hướng Dương	4.722.009	4.722.009												
1.8	MG Hoa Lan	4.273.572	4.273.572												
1.9	MG Hoa Mai	2.763.753	2.763.753												
1.10	MG Hoa Mí	3.967.247	3.967.247												
1.11	MG Hoa Phượng	5.186.468	5.186.468												
1.12	MG Hoa Pơ Lang	4.151.038	4.151.038												
1.13	MG Hoa Sen	3.229.928	3.229.928												
1.14	MG Hoa Thiên Lý	6.021.523	6.021.523												
1.15	MG Hoa Thủy Tiên	4.243.552	4.243.552												
1.16	MG Ngọc Lan	3.460.411	3.460.411												
1.17	MG Phong Lan	3.852.410	3.852.410												
1.18	MG Sao Mai	4.741.082	4.741.082												
1.19	MG Sơn Ca	4.775.451	4.775.451												
1.20	MG Thăng Lợi	3.835.096	3.835.096												
1.21	MG Tuổi Hồng	4.233.648	4.233.648												
1.22	MG Tuổi Thơ	3.625.214	3.625.214												
1.23	MG Hoa Pơ Lăng	5.113.619	5.113.619												
1.24	Phòng Giáo dục (Cấp MG)	400.000													
2	CẤP TIỂU HỌC	266.885.740	266.885.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi TTTT- VH-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghịệp Khoa học	Nguồn CCTL	Chi khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
3.1	THCS Hòa Đồng	8.703.441	8.703.441												
3.2	THCS Trần Văn Ôn	7.116.444	7.116.444												
3.3	THCS Thăng 10	5.376.466	5.376.466												
3.4	THCS Lê Đình Chính	5.034.574	5.034.574												
3.5	THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.179.558	4.179.558												
3.6	THCS Ea Yông	9.095.011	9.095.011												
3.7	THCS TT Phước An	12.258.052	12.258.052												
3.8	THCS Hòa An	3.674.582	3.674.582												
3.9	THCS Võ Thị Sáu	4.769.253	4.769.253												
3.10	THCS Nguyễn Việt Xuân	5.811.455	5.811.455												
3.11	THCS Ngô Gia Tự	5.897.496	5.897.496												
3.12	THCS Ea Uy	5.888.017	5.888.017												
3.13	THCS Ea Yêng	11.301.379	11.301.379												
3.14	THCS Ea Hiu	7.034.199	7.034.199												
3.15	THCS Huỳnh Thúc Kháng	8.142.830	8.142.830												
3.16	THCS Ea Phê	5.961.454	5.961.454												
3.17	THCS Hoàng Văn Thụ	7.127.380	7.127.380												
3.18	THCS Nguyễn Thị Minh Khai	6.687.249	6.687.249												
3.19	THCS 719	10.450.189	10.450.189												
3.20	THCS Ea Kly	5.087.539	5.087.539												
3.21	THCS Vụ Bồn	8.841.894	8.841.894												
3.22	THCS Ngõ Mây	6.623.557	6.623.557												
3.23	Phổ Thông DTNT THCS Krông Pắc	4.258.683	4.258.683												
3.24	Trung tâm GDNN-GDTX	4.072.964	4.072.964												
3.25	Phòng Giáo dục (cấp THCS)	1.250.000	1.250.000												
4	KINH PHÍ KHEN THƯỞNG	2.000.000	2.000.000												
5	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	28.737.452	28.737.452												
6	KINH PHÍ ĐÀO TẠO	4.100.000	4.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
6.1	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	2.600.000	2.600.000												
6.2	TT GDNN-GDTX	1.100.000	1.100.000												
6.3	Phòng Nội Vụ	400.000	400.000												
7	KINH PHÍ CHỀNH LỆCH HỆ SỐ BINH QUÂN CỦA BC DỰ PHÒNG	4.340.525	4.340.525												
H	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	3.353.260													3.353.260
M	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	5.840.000			-	-	-	-	-	-	-	5.840.000			-
1	Phòng Lao động TB & Xã hội	4.006.000										4.006.000			
2	Chi hỗ trợ tiền tết các đơn vị tỉnh và TW dóng chân trên địa bàn	150.000										150.000			
3	Chi công tác xóa đói giảm nghèo	600.000										600.000			
4	Khác	500.000										500.000			
5	Tiết kiệm	584.000										584.000			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PÁC

PHỤ LỤC TỔNG HỢP BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên Xã, Thị trấn	Tổng thu NS Xã, TT được hưởng	Bao gồm							Tổng DT chi năm 2023	Bao gồm		Trong đó :Tiết kiệm 10 % tạo nguồn CCTL
			Thu trong cân đối	Trong đó							Chi trong cân đối	Chi từ nguồn BS có mục tiêu	
				Nguồn hưởng 100 %	Nguồn phân chia	Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho xã, thị trấn	Trong đó		Nguồn chi cục thuế thu điều tiết về xã hưởng				
							Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
01	Xã Thị trấn	7.158.461	7.158.461	673.200	1.645.000	1.115.968	956.587	159.381	3.724.293	7.158.461	6.999.080	159.381	229.874
02	Xã Hòa Đông	7.192.126	7.192.126	149.000	224.000	4.980.464	4.555.635	424.829	1.838.662	7.192.126	6.767.297	424.829	246.215
03	Xã Ea Knuéc	7.531.247	7.531.247	523.000	392.000	5.560.247	5.144.825	415.422	1.056.000	7.531.247	7.115.825	415.422	249.230
04	Xã Ea Kênh	6.522.470	6.522.470	205.000	186.857	3.783.405	3.452.983	330.422	2.347.208	6.522.470	6.192.048	330.422	227.584
05	Xã Ea Yông	8.039.807	8.039.807	264.500	432.500	4.903.012	4.430.980	472.032	2.439.796	8.039.807	7.567.775	472.032	261.881
06	Xã Hòa An	7.190.025	7.190.025	146.000	235.000	6.170.824	5.745.995	424.829	638.201	7.190.025	6.765.196	424.829	239.476
07	Xã Hòa Tiến	5.186.018	5.186.018	84.500	172.800	4.635.988	4.385.777	250.211	292.730	5.186.018	4.935.807	250.211	192.865
08	Xã Ea Hiu	6.532.489	6.532.489	36.300	23.100	6.403.807	6.144.189	259.618	69.283	6.532.489	6.272.871	259.618	225.812
09	Xã Tân Tiến	6.319.332	6.319.332	154.500	379.000	5.092.213	4.832.595	259.618	693.619	6.319.332	6.059.714	259.618	211.380
10	Xã Ea Uy	5.844.775	5.844.775	645.500	238.000	4.790.115	4.577.701	212.414	171.161	5.844.775	5.632.361	212.414	208.306
11	Xã Ea Yiêng	5.673.782	5.673.782	496.000	136.800	4.965.730	4.847.722	118.008	75.252	5.673.782	5.555.774	118.008	198.955
12	Xã Ea Phê	10.152.871	10.152.871	451.000	1.022.000	4.055.764	3.286.318	769.446	4.624.107	10.152.871	9.383.425	769.446	301.895
13	Xã Ea Kuăng	6.537.993	6.537.993	108.500	150.500	5.813.463	5.506.642	306.821	465.530	6.537.993	6.231.172	306.821	218.127
14	Xã Krông Búk	8.110.589	8.110.589	227.300	297.500	4.079.390	3.512.952	566.438	3.506.399	8.110.589	7.544.151	566.438	276.780
15	Xã Ea Kly	8.288.492	8.288.492	184.000	430.000	6.696.595	6.130.157	566.438	977.897	8.288.492	7.722.054	566.438	275.124
16	Xã Vụ Bôn	8.829.458	8.829.458	532.000	280.500	6.720.904	6.187.474	533.430	1.296.054	8.829.458	8.296.028	533.430	267.031
Tổng cộng		115.109.935	115.109.935	4.880.300	6.245.557	79.767.888	73.698.531	6.069.357	24.216.190	115.109.935	109.040.578	6.069.357	3.830.535

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC**

PHỤ LỤC CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐÔ THỊ LOẠI IV NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 82 /QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án	Tổng mức đầu tư	Vốn đã thanh toán	Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
1	2	4	5		6	7	8		9	
	TỔNG CỘNG					18.265	7.299	10.966	15.300	
A	THANH TOÁN CÁC CT CÒN THIẾU					7.700	7.299	401	400	
1	Sửa chữa các tuyến đường nội thị, thị trấn Phước An	Phòng KTHT CĐT	2019	Phòng KTHT		7.090	6.829	261	260	
2	Hẻm Hà Huy Giáp đến Lê Hồng Phong	Thị trấn Phước An	2022	Ban QLDA		305	200	105	105	
3	Hẻm 78 từ đường Giải phóng đến Nguyễn Thượng Hiền	Thị trấn Phước An	2022	Ban QLDA		305	270	35	35	
B	BỐ TRÍ NĂM 2023					10.565	0	10565	12.400	
1	Sửa chữa Hội trường, nền sân UBND thị trấn Phước An	Thị trấn Phước An	2023			900		900	800	
2	Hỗ trợ thực hiện công tác trật tự đô thị	Thị trấn Phước An	2023			100		100	100	
3	Hỗ trợ làm công tác vệ sinh, bảo vệ Hồ Tân An	Thị trấn Phước An	2023			100		100	100	
4	Sửa chữa đường Hoàng Hoa Thám, thị trấn Phước An (Sửa chữa tuyến đường dài khoảng 700m)	Thị trấn Phước An	2023			800		800	700	
5	Đường Tú Xương đến Đào Duy Từ (Sửa chữa khoảng 850m mặt đường)	Thị trấn Phước An	2023			820		820	720	
6	Sửa chữa đường Nguyễn Văn Trỗi giao với đường Nguyễn Trường Tộ (650m)	Thị trấn Phước An	2023			600		600	550	

Số TT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án	Tổng mức đầu tư	Vốn đã thanh toán	Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
7	Duy tu, bảo dưỡng các công trình gấp sự cố trên địa bàn	Thị trấn Phước An	2023			500		500	500	
8	Đường nội đồng 31 (Sửa chữa khoảng 400m mặt đường)	Thị trấn Phước An	2023			750		750	600	
9	Hẻm 21 Y Wang (Tuyến đường chiều dài khoảng 250)	Thị trấn Phước An	2023			405		405	400	
10	Hẻm Ngô Thị Nhậm (Tuyến đường chiều dài khoảng 250)	Thị trấn Phước An	2023			325		325	320	
11	Cô Giang	Thị trấn Phước An	2023			440		440	400	
12	Hẻm 07 Mai Xuân Thưởng	Thị trấn Phước An	2023			170		170	170	
13	Đường Tổ dân phố 14	Thị trấn Phước An	2023			405		405	400	
14	Hẻm 11 Quang Trung	Thị trấn Phước An	2023			110		110	110	
15	Hẻm 50 Trần Hưng Đạo	Thị trấn Phước An	2023			275		275	270	
16	Hẻm 04 Đoàn Thị Điểm	Thị trấn Phước An	2023			210		210	210	
17	Hẻm 12 Nguyễn Trường Tộ	Thị trấn Phước An	2023			275		275	270	
18	Hẻm Phan Huy Chú	Thị trấn Phước An	2023			170		170	170	
19	Hẻm 28 Nguyễn Viết Xuân	Thị trấn Phước An	2023			210		210	210	
20	Hẻm 52 Trần Phú	Thị trấn Phước An	2023			520		520	420	
21	Hẻm 03 Tản Đà	Thị trấn Phước An	2023			210		210	210	

Số TT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư dự án	Tổng mức đầu tư	Vốn đã thanh toán	Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
22	Hẻm 30 Y Wang	Thị trấn Phước An	2023			250		250	250	
23	Hẻm 11 Mạc Đình Chi	Thị trấn Phước An	2023			130		130	130	
24	Hẻm 06 Cao Bá Quát	Thị trấn Phước An	2023			150		150	150	
25	Hẻm 107 Nguyễn Chí Thanh	Thị trấn Phước An	2023			250		250	250	
26	Hẻm 133 Nguyễn Chí Thanh	Thị trấn Phước An	2023			170		170	170	
27	Hẻm 14 Nguyễn Hữu Thọ	Thị trấn Phước An	2023			80		80	80	
28	Hẻm 165 Trần Hưng Đạo	Thị trấn Phước An	2023			80		80	80	
29	Hẻm 45 Phan Ảnh - Bình Thới	Thị trấn Phước An	2023			80		80	80	
30	Hẻm 45 Trương Công Định	Thị trấn Phước An	2023			150		150	150	
31	Hẻm 24 Kha Vạn Cân	Thị trấn Phước An	2023			210		210	210	
32	Hẻm 11 Nguyễn Trường Tộ	Thị trấn Phước An	2023			230		230	230	
33	Hẻm 02, 03 Nguyễn Văn Trỗi	Thị trấn Phước An	2023			490		490	490	
C	PHÂN BỐ SAU					0	0	0	2.500	

PHỤ LỤC CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 8/QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
	TỔNG CỘNG			593.693	158.885	434.808	0	265.251	43.650	221.601	0	273.452	73.245	200.207	0	213.207	152.534	
I	Thanh toán CT chuyển tiếp			368.604	34.395	334.209	0	230.018	31.180	198.838	0	138.586	3.215	135.371	0	135.371	118.798	
*	Thanh toán các CT chuyển tiếp (khởi công trước năm 2022)			299.324	34.395	264.929	0	203.368	31.180	172.188	0	95.956	3.215	92.741	0	92.741	92.742	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Tiến đến trung tâm xã Ea Uy	Ban quản lý dự án	2019	14.851	12.500	2.351		13.851	12.500	1.351		1.000		1.000		1.000	1.000	
2	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phe	Ban quản lý dự án	2020	14.954	11.215	3.739		11.122	8.000	3.122		3.832	3.215	617		617	617	
3	Tuyến đường chính liên xã từ xã Ea Kly đi xã Vụ Bồn, đoạn đường từ thôn 12A vào đến thôn 9, xã Ea Kly	Ban Quản lý dự án	2020	14.250	9.680	4.570		13.551	9.680	3.871		699		699		699	699	
4	NC nhà lớp học 10 phòng 2 tầng, nhà VS giáo viên, học sinh, sân bê tông, tường rào trường TH Nguyễn Bá Ngọc, xã Ea Knuec	Ban QLDA huyện	2020	6.986	500	6.486		6.200	500	5.700		786		786		786	786	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông nội đồng liên xã Ea Hui đi xã Ea Phe (đoạn từ cánh đồng lúa nước đội 2 đi cánh đồng lúa nước 318)	Ban quản lý dự án	2019	6.607		6.607		5.942		5.942		665		665		665	665	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
6	Nhà Văn Hóa xã	Krông Buk	2019	3.307		3.307		2.500		2.500		807		807		807	807	
7	XD 12 phòng học trường TH Phan Đình Phùng, xã Ea Kly	Ban QLDA huyện	2020	7.113		7.113		5.528		5.528		1.585		1.585		1.585	1.585	
8	Đường giao thông từ Buôn Ea Yông A đi thôn Thạch Lũ, xã Ea Yông	Ban Quản lý dự án	2020	7.046		7.046		4.957		4.957		2.089		2.089		2.089	2.089	
9	Đường giao thông từ nghĩa địa đi buôn Cư Drang, xã Ea Yiêng	Ban Quản lý dự án	2020	5.800		5.800		4.600		4.600		1.200		1.200		1.200	1.200	
10	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông liên xã Hòa An - Ea Phê	Ban Quản lý dự án	2020	7.500		7.500		4.370		4.370		3.130		3.130		3.130	3.130	
11	Cải tạo, nâng cấp đường trung tâm xã Ea Uy	Ban Quản lý dự án	2020	9.812		9.812		5.970		5.970		3.842		3.842		3.842	3.842	
12	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Duẩn (đoạn từ QL26 đến đường Trần Phú) thị trấn Phước An	Ban Quản lý dự án	2020	4.800		4.800		4.200		4.200		600		600		600	600	
13	Trường THCS Thị Trấn Phước An; Hạng mục: Nâng cấp, xây dựng nhà lớp học 24 phòng 3 tầng	Ban Quản lý dự án	2020	14.999		14.999		11.500		11.500		3.499		3.499		3.499	3.499	
14	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An.	Ban Quản lý dự án	2020	19.190		19.190		9.283		9.283		9.908		9.908		9.908	9.908	
15	Nâng cấp, mở rộng mặt đập và nạo vét lòng hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nạo vét lòng hồ, mở rộng mặt đập, nắn chỉnh đường vào đập	Ban Quản lý dự án	2020	14.484		14.484		13.616		13.616		868		868		868	868	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
16	Nâng cấp tuyến kênh mương N8 kéo dài tại thôn 8, thôn 1, thôn Hồ Voi, xã Vụ Bón; hạng mục: Kênh và công trình trên kênh.	Ban Quản lý dự án	2020	9.950		9.950		7.490		7.490		2.460		2.460		2.460	2.460	
17	Xây dựng đèn tín hiệu cảnh báo giao thông và đèn chiếu sáng tuyến đường quốc lộ 26 đi qua trung tâm xã Krông Buk	Ban Quản lý dự án	2020	4.141		4.141		3.300		3.300		841		841		841	841	
18	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ ngã 3 thôn 15, thôn 16 đi thôn 18, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Ban Quản lý dự án	2000	4.560		4.560		3.000		3.000		1.560		1.560		1.560	1.560	
19	Đường buôn Yông A đi thôn Thạch Lũ, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc. HM: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	UBND xã Ea Yông	2000	2.180	500	1.680		1.480	500	980		700		700		700	700	
20	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Buôn Hăng 1C	UBND xã Ea Uy		5.674		5.674		5.674		5.674		0		0		0		
21	Xây dựng hệ thống giao thông và thoát nước mặt (GĐ1) 07 trục đường giao thông	Ban QLDA huyện		13.641		13.641		9.979		9.979		3.662		3.662		3.662	3.662	
22	Xây dựng đường giao thông số 2,4,6,7,17,19,20 và san nền cục bộ	Ban QLDA huyện		20.047		20.047		14.500		14.500		5.547		5.547		5.547	5.547	
23	Xây dựng thoát nước ngầm, bó vỉa (GĐ1)	Ban QLDA huyện		14.826		14.826		4.000		4.000		10.826		10.826		10.826	10.826	
24	Xây dựng móng mặt đường và hệ thống thoát nước các trục đường còn lại	Ban QLDA huyện		13.342		13.342		5.000		5.000		8.342		8.342		8.342	8.342	
25	Mở rộng, nâng cấp đường Lê Duẩn - Nguyễn Tường Tộ	Ban QLDA huyện		13.903		13.903		12.000		12.000		1.903		1.903		1.903	1.903	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
26	Xây dựng hệ thống cung cấp điện	Ban QLDA huyện		10.779		10.779		4.000		4.000		6.779		6.779		6.779	6.779	
27	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt	Ban QLDA huyện		4.107		4.107		2.500		2.500		1.607		1.607		1.607	1.607	
28	rà phá bom mìn + vật nổ	Ban QLDA huyện		1.967		1.967		1.000		1.000		967		967		967	967	
29	Nhà làm việc Đội cảnh sát QLHC - Đội CSGT Công an huyện Krông Pắc	Công an huyện		10.000		10.000		7.500		7.500		2.500		2.500		2.500	2.500	
30	Chi thanh toán vốn ứng thực hiện dự án Đông Bắc (giai đoạn 1)	Ban QLDA huyện		18.508		18.508		4.755		4.755		13.753		13.753		13.753	13.753	
*	Thanh toán các CT chuyển tiếp (khởi công năm 2022)			69.280	0	69.280	0	26.650	0	26.650	0	42.630	0	42.630	0	42.630	26.056	
1	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường HĐND - UBND huyện	Ban QLDA huyện	2022	1.680		1.680		500		500		1.180		1.180		1.180	980	
2	Trường mẫu giáo Hoa Hướng Dương	Ban QLDA huyện	2022	1.200		1.200		600		600		600		600		600	600	
3	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng xã Ea Kênh	Ban QLDA huyện	2022	1.000		1.000		500		500		500		500		500	500	
4	Trường TH Phan Bội Châu, xã Vụ Bản	Ban QLDA huyện	2022	1.200		1.200		600		600		600		600		600	600	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
5	Trường TH Y Jút	Ban QLDA huyện	2022	1.500		1.500		1.000		1.000		500		500		500	500	
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Phước An	Ban QLDA huyện	2022	1.700		1.700		1.000		1.000		700		700		700	700	
7	Xây dựng 03 phòng học, nâng cấp, sửa chữa 03 phòng tầng trệt, trường TH Đinh Núp, xã Ea Yêng	Ban QLDA huyện	2022	1.800		1.800		700		700		1.100		1.100		1.100	500	
8	Trường Tiểu học Hoàng Diệu	Ban QLDA huyện	2022	1.800		1.800		500		500		1.300		1.300		1.300	676	
9	Trường Mẫu giáo Hoa Thiên Lý	Ban QLDA huyện	2022	1.200		1.200		600		600		600		600		600	500	
10	Kênh mương nội đồng 31	Ban QLDA huyện	2022	2.000		2.000		1.000		1.000		1.000		1.000		1.000	1.000	
11	Nâng cấp hệ thống kênh mương thôn Hồ Voi đi thôn 10, xã Vụ Bồn; hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	Ban QLDA huyện	2022	3.500		3.500		1.500		1.500		2.000		2.000		2.000	800	
12	Mương, cống thoát nước qua hệ thống nhánh rẽ T11	Ban QLDA huyện	2022	1.800		1.800		1.000		1.000		800		800		800	800	
13	Nâng cấp hồ chứa nước bà Ty	Ban QLDA huyện	2022	1.100		1.100		500		500		600		600		600	500	
14	XD đường bê tông và kênh thoát nước chống ngập Hồ Du kích, thôn Phước Hoà 4, xã Ea Kuang	Ban QLDA huyện	2022	1.400		1.400		1.000		1.000		400		400		400	400	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
15	Đường GTNT trục liên thôn từ tỉnh lộ 9 đi QL 26.	Ban QLDA huyện	2022	3.800		3.800		1.000		1.000		2.800		2.800		2.800	1.500	
16	Nâng cấp đường từ ngã tư Buôn Pan B đến công trào thôn Cao Bằng, xã Ea yông	Ban QLDA huyện	2022	2.000		2.000		1.000		1.000		1.000		1.000		1.000	1.000	
17	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Ea Yông A đến ngã 3 đi thôn Thạch lữ xã Ea Yông	Ban QLDA huyện	2022	2.000		2.000		500		500		1.500		1.500		1.500	1000	
18	Đường giao thông nông thôn	Ban QLDA huyện	2022	2.500		2.500		850		850		1.650		1.650		1.650	900	
19	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 26 công chào thôn Bình Minh đi thôn 15,18 đến thôn Ea Kung xã Krông Buk	Ban QLDA huyện	2022	1.800		1.800		1.000		1.000		800		800		800	800	
20	Nâng cấp đường trung tâm xã Vụ Bồn	Ban QLDA huyện	2022	10.000		10.000		3.000		3.000		7.000		7.000		7.000	3.500	
21	Nâng cấp đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phước An	Ban QLDA huyện	2022	5.000		5.000		1.800		1.800		3.200		3.200		3.200	2.000	
22	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường từ QL26 đi liên thôn: Tân Thành, Phước Thành, Phước Hoà, Thạch Lũ, xã Ea Yông.	Ban QLDA huyện	2022	10.000		10.000		3.000		3.000		7.000		7.000		7.000	3.500	
23	Nâng cấp đường từ thôn 19, 20 xã Krông Buk đi trung tâm xã Krông Buk	Ban QLDA huyện	2022	8.000		8.000		3.000		3.000		5.000		5.000		5.000	2.000	
24	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Ea Phê đi Ea Hiu (đoạn từ QL26 đi nghĩa địa thôn Phước Lộc xã Ea Phê)	Ban QLDA huyện	2022	1.300		1.300		500		500		800		800		800	800	
II	Chi đối ứng từ nguồn NS huyện			102.999	82.500	20.499	0	23.233	12.470	10.763	0	79.766	70.030	9.736	0	9.736	7.636	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
-	Đầu tư nông thôn mới theo cơ chế thông thường (phản đối ứng NS huyện)			64.699	54.700	9.999	0	19.133	12.470	6.663	0	45.566	42.230	3.336	0	3.336	3.336	
1	Đường GT từ xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Ban Quản lý dự án	2021	14.999	13.500	1.499		4.080	3.080	1.000		10.919	10.420	499		499	499	
2	Đường GT liên xã Tân Tiến - Ea Uy - Ea Yiêng	Ban Quản lý dự án	2021	12.800	9.800	3.000		4.230	2.230	2.000		8.570	7.570	1.000		1.000	1.000	
3	Đường GT liên xã Ea Uy đi xã Vụ Bồn	Ban Quản lý dự án	2021	14.900	13.400	1.500		4.060	3.060	1.000		10.840	10.340	500		500	500	
4	Đường GT liên xã Ea Hiu đi Ea Uy	Ban Quản lý dự án	2021	10.000	8.000	2.000		3.152	1.820	1.332		6.848	6.180	668		668	668	
5	Đường GT từ trung tâm xã Ea Phê đi huyện Krông Pắc đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Ban Quản lý dự án	2021	12.000	10.000	2.000		3.611	2.280	1.331		8.389	7.720	669		669	669	
-	Đầu tư theo NQ 22 (phản đối ứng NS huyện)			28.300	20.300	8.000	0	4.100	0	4.100	0	24.200	20.300	3.900	0	3.900	3.800	
1	Xây dựng 08 phòng học 2 tầng, bếp ăn một chiều, nhà hiệu bộ, sân, công tường rào, đài nước, giếng khoan thuộc trường MG Bình Minh, Ea Hiu	Ban Quản lý dự án	2021	7.200	3.600	3.600		2.100		2.100		5.100	3.600	1.500		1.500	1.500	
2	Xây dựng nhà hiệu bộ 4 phòng học chức năng trường TH Nguyễn Bá Ngọc, xã Ea Knuet	Ban Quản lý dự án	2021	3.500	2.900	600		0				3.500	2.900	600		600	300	
3	Xây dựng nhà lớp học 08 phòng trường TH Ngô Quyền, xã Ea Kênh	Ban Quản lý dự án	2021	5.200	4.100	1.100		600		600		4.600	4.100	500		500	500	
4	Xây dựng 08 phòng học 2 tầng, bếp ăn một chiều, nhà hiệu bộ, sân, công tường rào, đài nước, giếng khoan thuộc trường MG Hoa Phụng, Ea Knuet	Ban Quản lý dự án	2021	7.200	6.000	1.200		900		900		6.300	6.000	300		300	300	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
5	Xây dựng 8 phòng 2 tầng trường TH Chu Văn An, thị trấn Phước An	Ban Quản lý dự án	2022	5.200	3.700	1.500		500		500		4.700	3.700	1.000		1.000	1.000	
6	Nhà lớp học 2 phòng, cổng, tường rào trường Mầm non thị trấn Phước An	Ban Quản lý dự án	2023	1.800	1.600	200		0				1.800	1.600	200		200	100	
7	Xây dựng nhà hiệu bộ 4 phòng học trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai, xã Krông Buk	Ban Quản lý dự án	2023	2.500	2.300	200		0				2.500	2.300	200		200	100	
-	Đầu tư công trung hạn, NS tỉnh			10.000	7.500	2.500	0	0	0	0	0	10.000	7.500	2.500	0	2.500	500	
1	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc	Ban Quản lý dự án	2022	10.000	7.500	2.500		0				10.000	7.500	2.500		2.500	500	
III	Bổ trí thực hiện mới			122.090	41.990	80.100	0	12.000	0	12.000	0	55.100	0	55.100	0	68.100	26.100	
1	Chi đầu tư nông thôn mới		2022	24.000		24.000		6.000		6.000		18.000	0	18.000		18.000	6.000	
2	Cải cách hành chính		2022	3.000		3.000		3.000		3.000		0		0		0	0	
3	Công tác quy quy hoạch		2022	3.000		3.000		3.000		3.000		0		0		0	0	
4	Thanh toán phí và vốn ứng, đền bù		2022	6.500		6.500		0				6.500		6.500		6.500	6.500	
5	Các dự án triển khai mới			85.590	41.990	43.600	0	0	0	0	0	30.600	0	30.600	0	43.600	13.600	
-	Lĩnh vực XD dân dụng			27.600	0	27.600	0	0	0	0	0	27.600	0	27.600	0	27.600	6.100	
1	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND xã Ea Uy	Ban QLDA huyện	2023	5.000		5.000		0				5.000	0	5.000		5.000	500	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
2	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	Ban QLDA huyện	2023	10.000		10.000		0				10.000	0	10.000		10.000	2.000	
3	Sân vận động xã Ea Kly	Ban QLDA huyện	2023	1.500		1.500		0				1.500		1.500		1.500	500	
4	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	Ban QLDA huyện	2023	6.000		6.000		0				6.000		6.000		6.000	500	
5	Xây dựng nhà tưởng niệm nghĩa trang liệt sỹ huyện Krông Pắc	Ban QLDA huyện	2023	3.100		3.100		0				3.100		3.100		3.100	2.100	
6	Trường tiểu học Tô Hiệu (xây dựng 04 phòng học, cổng, tường rào)	Ban QLDA huyện	2023	2.000		2.000		0				2.000		2.000		2.000	500	
-	<i>Ngành XD, lĩnh vực NN&PTNT</i>			<i>2.000</i>	<i>0</i>	<i>2.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2.000</i>	<i>1.000</i>	
1	Kênh mương nội đồng cánh đồng thôn 1, xã Hòa An	Ban QLDA huyện	2023	2.000		2.000		0				0				2.000	1.000	
-	<i>Ngành XD, lĩnh vực Giao thông</i>			<i>3.000</i>	<i>0</i>	<i>3.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3.000</i>	<i>0</i>	<i>3.000</i>	<i>0</i>	<i>3.000</i>	<i>1.000</i>	
1	Đường liên thôn xã Ea Kly	Ban QLDA huyện	2023	3.000		3.000		0				3.000		3.000		3.000	1.000	
-	<i>Phản đối ứng Chương trình phục hồi kinh tế và viện trợ</i>			<i>52.990</i>	<i>41.990</i>	<i>11.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>11.000</i>	<i>5.500</i>	

STT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Năm thực hiện	Tổng vốn đầu tư	Trong đó			Đã giải ngân	Trong đó			Chưa thanh toán	Trong đó			Vốn chưa bố trí	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn buôn Pan, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc (đối ứng)	Ban QLDA huyện		2.990	1.990	1.000		0				0				1.000	500	
3	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Ông Đồng (Hồ Phước An 3) xã Ea Yông, huyện Krông Pắc.	Ban QLDA huyện		25.000	20.000	5.000		0				0				5.000	2500	
3	Sửa chữa hồ C9, xã Ea Kly, huyện Krông Pắc.	Ban QLDA huyện		25.000	20.000	5.000		0				0				5.000	2500	

PHỤ LỤC CHI TIẾT NGUỒN SỰ NGHIỆP NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

ĐVT : triệu đồng

STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Chủ đầu tư	Tổng mức	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Đã bố trí	Số chưa bố trí (NS huyện)	KH vốn 2023	Ghi chú
	TỔNG CỘNG					48.306,9	602,0	46.834,0	870,0	21.521,0	26.683,0	23.882,40	
A	THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH CÒN THIẾU					34.758,8	602,0	33.285,9	870,0	21.521,0	13.134,9	12.227,90	
I	NGUỒN VỐN QUY HOẠCH					8.491,9	0,0	8.491,9	0,0	4.352,0	4.139,9	4.139,90	
1	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2030, KH SDD 2021	Phòng TNMT	2020		Phòng TNMT	3.505,0		3.505,0		2.002,0	1.503,0	1.503,00	
2	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Krông Pắc	Phòng TNMT	2022		Phòng TNMT	1.257,0		1.257,0		500,0	757,0	757,00	
3	Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Phòng TNMT	2022		Phòng TNMT	86,0		86,0			86,0	86,00	
4	Điều chỉnh QH chung xã Tân Tiến	Phòng KTHT	2022		Phòng KTHT	328,0		328,0		150,0	178,0	178,00	
5	Thanh toán tiền thống kê đất đai năm 2022	Phòng TNMT	2022		Phòng TNMT	186,0		186,0			186,0	186,00	
6	Điều chỉnh QH nông thôn xã Vụ Bồn				Phòng KTHT	326,7		326,7		250,0	76,7	76,70	
7	Điều chỉnh QH nông thôn xã Ea Yông				Phòng KTHT	345,4		345,4		250,0	95,4	95,40	
8	Điều chỉnh QH nông thôn xã Ea Hiu				Phòng KTHT	205,8		205,8		150,0	55,8	55,80	
9	Điều chỉnh QH nông thôn xã Ea Kly				Phòng KTHT	344,6		344,6		150,0	194,6	194,60	
10	- Điều chỉnh quy hoạch nông thôn xã Ea Kênh				Phòng KTHT	297,7		297,7		150,0	147,7	147,70	
11	- Điều chỉnh quy hoạch nông thôn xã Ea Knuéc				Phòng KTHT	301,6		301,6		150,0	151,6	151,60	
12	- Điều chỉnh quy hoạch nông thôn xã Krông Buk				Phòng KTHT	311,0		311,0		150,0	161,0	161,00	
13	- Điều chỉnh quy hoạch nông thôn xã Hòa Đông				Phòng KTHT	288,5		288,5		150,0	138,5	138,50	
14	- Quy hoạch 2,2 ha điểm dân cư trung tâm xã Ea Kly				Phòng KTHT	261,8		261,8		100,0	161,8	161,80	
15	- Cắm mốc quy hoạch Vụ Bồn				Phòng KTHT	446,8		446,8		200,0	246,8	246,80	
II	NGUỒN VỐN NÔNG THÔN MỚI + SỰ NGHIỆP KHÁC					26.266,9	602,0	24.794,0	870,0	17.169,0	8.995,0	8.088,00	

STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Chủ đầu tư	Tổng mức	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Đã bố trí	Số chưa bố trí (NS huyện)	KH vốn 2023	Ghi chú
1	Tuyến đường từ nhà ông Hùng đến chùa Lợi Nhơn	Xã Hòa Tiến	2019	2019	UBND xã Hòa Tiến	460,7	102,0	357,8		275,0	82,8	83,00	
2	Đường trục chính nội đồng xã Krông Buk, huyện Krông Pắc. HM: Đường trục chính nội đồng xã Krông Buk	Ban QLDA huyện	2020	2020	Ban QLDA huyện	1.223,0		1.223,0		623,0	600,0	600,00	
3	Xử lý, cải tạo môi trường bãi rác thị trấn Phước An	Thị trấn Phước An	2019		Phòng KTHH	3.753,0		3.753,0		3.426,0	327,0	327,00	
4	Cầu từ buôn Ea Yông A, xã Ea Yông đi thị trấn Phước An	Xã Ea yông	2019		UBND xã Ea Yông	1.798,4	500,0	1.298,4		1.325,0	473,4	473,00	
5	Cải tạo công trình nước sinh hoạt buôn Ea Su	UBND xã Ea Phê	2020	2021	UBND xã Ea Phê	1.216,0		1.216,0		1.100,0	116,0	116,00	
6	Sửa chữa đường TT xã Ea Yiêng	Ban QLDA huyện	2019	2019	Ban QLDA huyện	1.861,0		1.861,0		1.378,0	483,0	483,00	
7	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã Ea phê		2022		UBND xã Ea Phê	950,0		950,0		450,0	500,0	500,00	
8	Sửa chữa bộ phận một cửa, sửa chữa phòng làm việc xã Ea Yiêng		2022		Ban QLDA huyện	500,0		500,0		300,0	200,0	200,00	
9	Sửa chữa cống, gia cố taly, bê tông xi măng đường GT buôn Hằng 1C	Xã Ea Uy	2022	2021	Ban QLDA huyện	450,0		450,0		250,0	200,0	200,00	
11	Sửa chữa tường rào UBND xã Ea Kly	Xã Ea Kly	2022		UBND xã Ea Kly	750,0		750,0		350,0	400,0	400,00	
12	Nạo vét tuyến kênh T9-3 thôn Phước Tân 1, xã Ea Kuang	Xã Ea Kuang	2022		Ban QLDA huyện	500,0		500,0		300,0	200,0	200,00	
13	XD tuyến đường trục thôn, đoạn từ nhà bà Võ Thị Huệ thôn Phước Lập 2 đến giáp xã Ea Phê	Xã Ea Kuang	2022		Ban QLDA huyện	564,0		564,0		300,0	264,0	264,00	
14	Sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 26 đi Nghia địa thôn 9, xã Krông Buk	Xã Krông Buk	2022		Ban QLDA huyện	750,0		750,0		400,0	350,0	350,00	
15	Sửa chữa sân, khuôn viên, hệ thống điện, cấp thoát nước, di dời nhà xe sang khuôn viên đất mới Trung tâm GDNN-GDTX huyện	Thị trấn Phước An	2022		Ban QLDA huyện	900,0		900,0		465,0	435,0	435,00	
16	Trụ sở làm việc UBND xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Xã Krông Buk	2022		UBND xã Krông Buk	760,0		560,0	200,0	200,0	560,0	560,00	
17	Tuyến đường giao thông nội thôn 19/5 (đoạn từ xóm quận 10 đi xóm 19/5) xã Ea Yông, huyện Krông Pắc		2022		UBND xã Ea Yông	980,0		680,0	300,0	300,0	680,0	400,00	
18	Nhà làm việc trụ sở HĐND – UBND xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc		2022		UBND xã Vụ Bồn	798,0		628,0	170,0	170,0	628,0	400,00	
19	Xây dựng tuyến đường giao thông buôn Kniêr, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc		2022		UBND xã Tân Tiến	999,0		799,0	200,0	200,0	799,0	400,00	

STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Chủ đầu tư	Tổng mức	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Đã bố trí	Số chưa bố trí (NS huyện)	KH vốn 2023	Ghi chú
20	Cải tạo sửa chữa dây nhà làm việc (cổng, hàng rào phát sinh) - Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Pắc		2022		Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện	817,0		817,0		507,0	310,0	310,00	
21	Làm mái che, sửa chữa sân nhà một cửa xã Ea Yông		2022		Ban QLDA huyện	392,8		392,8		250,0	142,8	143,00	
22	Sửa chữa, cải tạo đường liên xã Ea Kuang đi Ea Hiu, huyện Krông Pắc	Ban QLDA huyện	2018		Ban QLDA huyện	4.362,0		4.362,0		4.000,0	362,0	362,00	
23	Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	UBND xã Tân Tiến	2017		UBND xã Tân Tiến	969,0		969,0		600,0	369,0	369,00	
24	Nhà làm việc Huyện ủy Krông Pắc. HM: Sơn sửa, cải tạo cổng, tường rào, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, nhà làm việc, khu xử lý rác thải	Văn phòng Huyện ủy	2020		Văn phòng Huyện ủy	513,0		513,0			513,0	513,00	
B	SỰ NGHIỆP NĂM 2023					13.548,1	0,0	13.548,1	0,0	0,0	13.548,1	9.678,10	
I	CHI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP					4.998,1	0,0	4.998,1	0,0	0,0	4.998,1	4.998,10	
1	Điện chiếu sáng đô thị + sửa chữa điện	Phòng KTHT	2022			2.500,0		2.500,0			2.500,0	2.500,00	
2	Dịch vụ công ích, môi trường đô thị	Phòng KTHT	2022			700,0		700,0			700,0	700,00	
6	Sự nghiệp nông nghiệp, NTM, mô hình	Phòng NNPTNT				1.484,1		1.484,1			1.484,1	1.484,10	
7	Sự nghiệp, mô hình khuyến nông huyện	Trạm khuyến nông				314,0		314,0			314,0	314,00	
II	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ					8.550,0	0,0	8.550,0	0,0	0,0	8.550,0	4.680,00	
1	Sửa chữa, khắc phục đập Phước An 1, thôn Thạch Lũ, xã Ea Yông. HM: gia cố mặt đập, cụm chia nước, kênh tưới và cống tiêu nước qua đường	Ban QLDA huyện	2023			990,0		990,0			990,0	500,00	
2	Sửa chữa tuyến đường giao thông liên thôn Buôn Hắng 1B đi thôn 8,11, xã Ea Uy		2023			950,0		950,0			950,0	450,00	
3	Sửa chữa tuyến đường liên xã, từ thôn 2A (đoạn từ nhà ông Di đến nhà ông Xứng), xã Hòa Tiến		2023			700,0		700,0			700,0	350,00	
4	Sửa chữa đường GTNT trục buôn Krông Buk (đoạn từ mương thủy lợi tới nghĩa địa buôn), xã Krông Buk		2023			800,0		800,0			800,0	400,00	
5	Khai thông suối Ea Kuang, Ea Hiu, xã Ea Kuang		2023			600,0		600,0			600,0	300,00	
6	Di dời trụ Ấng ten đài phát thanh xã Ea Kênh (02 trụ Ấng ten)		2023			250,0		250,0			250,0	250,00	

STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Chủ đầu tư	Tổng mức	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác	Đã bố trí	Số chưa bố trí (NS huyện)	KH vốn 2023	Ghi chú
7	Sửa chữa đường giao thông từ QL 26 đi vào nhà làm việc Công an xã Ea Kênh		2023			230,0		230,0			230,0	230,00	
8	Sửa chữa đường GTNT (từ ngã ba Y Jut - Đoàn Văn Bơ đi ngã tư Buôn Pan B, xã Ea Yong)		2023			950,0		950,0			950,0	400,00	
9	Sửa chữa đường giao thông từ Buôn Ea Naih đến nghĩa địa 3 buôn, xã Ea Knuac		2023			800,0		800,0			800,0	350,00	
10	Sửa chữa đường giao thông từ nhà ông Minh đến nhà ông Dũng, thôn 19/5, xã Hòa Đông		2023			400,0		400,0			400,0	300,00	
11	Sửa chữa đường giao thông từ nhà ông Thăng Bình đến nhà bà Xuân, thôn Hòa Thắng, xã Hòa Đông		2023			380,0		380,0			380,0	350,00	
12	Sửa chữa các nhà sinh hoạt cộng đồng và Hội trường thôn, xã Hòa Đông (03 nhà sinh hoạt cộng đồng và 03 Hội trường thôn)		2023			600,0		600,0			600,0	400,00	
13	Sửa chữa nền sân, tường rào trụ sở UBND xã Ea Phê		2023			900,0		900,0			900,0	400,00	
C	Phân bổ sau											1.976,40	

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỬA CHỮA TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN - SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số **86** /QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên công trình	Hạng mục, Quy mô	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện	Chủ đầu tư	Tổng mức	Đã thanh toán	Chưa thanh toán	Bố trí năm 2023	Ghi chú
	Tổng cộng					40.957	6.915	24.614	25.864	
I	Thanh toán các CT còn chưa thanh toán hết					10.459	6.915	3.544	3.536	
1	Trường MG Tuổi Hồng	XD 02 phòng học, nhà VS (phân hiệu thôn 2a)	Xã Ea Kly	2022	Ban QLDA	950	541	409	400	
2	Trường TH Phạm Văn Đồng	Xây mới 01 nhà vệ sinh GV, sửa chữa 01 nhà VS học sinh, sửa chữa 06 phòng học	Xã Krông Buk	2022	Ban QLDA	687	500	187	187	
3	Trường TH Quang Trung	Nâng cấp, sửa chữa 100m tường rào, 04 phòng học; XD nhà vệ sinh, giếng khoan	Ea Kuang	2022	Ban QLDA	598	500	98	98	
4	Trường TH Lê Lợi	Xây mới cổng, 300m tường rào, 600m sân trường, nhà vệ sinh (PH Buôn Pôk)	Ea Kênh	2022	Ban QLDA	950	600	350	350	
5	Trường TH Ngô Quyền	XD mới nhà ăn phục vụ học sinh bán trú	Ea Kênh	2022	Ban QLDA	720	400	320	320	
6	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	XD bếp ăn bán trú PH Phước Hoà	Ea Yông	2022	Ban QLDA	550	350	200	200	
7	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	XD 350m2 sân trường, nâng cấp cải tạo phòng y tế	Ea Knuéc	2022	Ban QLDA	589	450	139	139	

STT	Tên công trình	Hạng mục, Quy mô	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện	Chủ đầu tư	Tổng mức	Đã thanh toán	Chưa thanh toán	Bố trí năm 2023	Ghi chú
8	Trường TH Cao Thắng	Sửa chữa 03 phòng học, giếng khoan, cổng, tường rào	Ea Knuéc	2022	Ban QLDA	933	550	383	383	
9	Trường TH Nguyễn Văn Bé	XD 3 600m2 sân trường	Hoà Đông	2022	Ban QLDA	488	400	88	88	
10	Trường TH Trần Quốc Tuấn	Sửa chữa 08 phòng học 2 tầng	Thị trấn Phước An	2022	Ban QLDA	798	400	398	398	
11	Trường MG Bình Minh	Xây dựng mới 01 phòng học, XD 90m tường rào	Ea Hiu	2022	Ban QLDA	735	500	235	235	
13	Trường Tiểu học Trần Phú	Sửa 03 phòng học, nhà vệ sinh (PH thôn 7)	Hoà An	2022	Ban QLDA	745	450	295	295	
14	Trường THCS Ea Yiêng	Sửa chữa 08 phòng học	Ea Yiêng	2022	Ban QLDA	450	400	50	50	
15	Trường THCS Tháng 10 xã Ea Kênh	Sửa chữa nền sân, lát gạch Tetazo, sơn sửa bồn hoa, mương thoát nước	Ea Kênh	2022	Ban QLDA	392	300	92	92	
16	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Sửa chữa 06 phòng học (PH Buôn Jung)		2022	Ban QLDA	746	500	246	246	
17	Trường TH Phan Đình Phùng	Lắp đặt hệ thống nước sạch, giếng khoan		2020	Trường TH Phan Đình Phùng	129	74	55	55	
II	Bố trí năm 2023					21.070	-	21.070	12.900	
1	Trường THCS Ea Uy	Sửa chữa dãy nhà 02 tầng		2023		350		350	350	
2		Sửa chữa, lát gạch sân trường		2023		550		550	550	
3	Trường TH Lý Tự Trọng	Sửa chữa nhà hiệu bộ		2023		950		950	500	
4	Trường TH Ngô Gia Tự	Sửa chữa 12 phòng học		2023		900		900	500	
5	Trường THCS Ngô Gia Tự	Sửa chữa 06 phòng học		2023		500		500	400	
6	Trường MG Hoa Thủy Tiên	Tường rào, cổng, mái che điểm trường thôn 1		2023		950		950	500	

STT	Tên công trình	Hạng mục, Quy mô	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện	Chủ đầu tư	Tổng mức	Đã thanh toán	Chưa thanh toán	Bố trí năm 2023	Ghi chú
7	Trường TH Ea Kly, xã Ea Kly	Sửa chữa 08 phòng học, nhà xe, bê tông, nền sân		2023		550		550	350	
8	Trường THCS 719, xã Ea Kly	Nền sân trường		2023		800		800	450	
9	Trường TH Nguyễn Du	Sửa chữa 05 phòng học, 01 phòng thư viện, 312 tường rào, 1,000m sân		2023		950		950	500	
10	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	Sửa chữa sân, tường rào		2023		550		550	450	
11	Trường TH Trần Quốc Toàn, xã Ea Phê	Sửa chữa 11 phòng học điểm chính		2023		800		800	450	
12	Trường Mẫu giáo Hoa Lan, xã Ea Phê	XD 02 phòng học điểm trường thôn 7		2023		950		950	500	
13	Trường MG Hoa Thiên Lý, xã Vụ Bồn	Xây dựng 02 phòng học, nhà vệ sinh điểm trường buôn Ea Nông		2023		950		950	500	
14	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh, xã Ea Hiu	Nhà bảo vệ, sửa chữa sân trường		2023		550		550	400	
15	Trường THCS Ea Hiu, xã Ea Hiu	Sửa chữa 10 phòng học		2023		850		850	450	
16	Trường THCS tháng 10, xã Ea Kênh	1450m2 nền sân, 200 hàng rào, sửa chữa nhà vệ sinh		2023		870		870	450	
17	Trường MG Hoa Hồng, xã Ea Kênh	Nền sân, hàng rào, mái che		2023		900		900	500	
18	Trường TH Ngô Quyền, xã Ea Kênh	Sửa chữa nhà vệ sinh giáo viên, học sinh		2023		500		500	400	
19	Trường THCS Trần Văn Ôn, xã Ea Knuéc	Sửa chữa sân trường		2023		950		950	500	
20	Trường MG Hoa Phượng, xã Ea Knuéc	Xây dựng Hàng rào, sân chơi, sân khấu				700		700	400	
21	Trường TH - THCS Lê Văn Tám	Sửa chữa phòng hội đồng, xd tường rào, lát sân trường				950		950	500	

STT	Tên công trình	Hạng mục, Quy mô	Địa điểm thực hiện	Năm thực hiện	Chủ đầu tư	Tổng mức	Đã thanh toán	Chưa thanh toán	Bố trí năm 2023	Ghi chú
22	Trường Th Phạm Văn Đồng	Sửa chữa 09 phòng học và làm việc điểm chính; xây 05 phòng học điểm phụ				950		950	500	
23	Trường TH Cư Pul, xã Hoà Đông	Sửa chữa 10 phòng, cổng, tường rào; xây dựng 03 phòng học; nền sân				950		950	500	
24	Trường MG Hoà Đông, xã Hoà Đông	Đài nước, giếng khoan, xây dựng 02 phòng học, nhà vệ sinh giáo viên, nền sân				950		950	500	
25	Trường TH Phan Chu Trinh, xã Ea Kuăng	Tường rào chưa được xây dựng, sân trường bong tróc xuống cấp				900		900	500	
26	Trường THCS Ea Kly, xã Ea Kly	Bê tông hóa đường chạy GDTC				150		150	150	
27	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Kp thực hiện công tác sổ hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu văn bằng chứng chỉ tại phòng GD và ĐT		2023		600		600	600	
28	Các đơn vị	KP bảo trì nâng cấp phần mềm cho các đơn vị trường học trên địa bàn huyện		2023		550		550	550	
III	Phân bổ sau					9.428			9.428	